TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 36-PX Khai thác 6 - Hà Ráng

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**153**	**78.024,0**	**83.191.000**			**7**	**1.668.077**						**84.859.077**	**2.968.900**	**557.000**	**371.500**	**848.600**	**275.000**				**5.021.000**	**79.838.077**	
1	HL-00394	Phạm Văn Khánh	6.988.000	27	16.470,0	17.560.696			1	268.769						17.829.465	559.100	104.900	69.900	178.300	55.000				967.200	16.862.265	
2	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	6.261.000	24	12.625,0	13.461.068			1	240.808						13.701.876	500.900	94.000	62.700	137.000	55.000				849.600	12.852.276	
3	HL-00411	Lê Đạt	5.561.000	26	13.764,0	14.675.496			1	213.885						14.889.381	444.900	83.500	55.700	148.900	55.000				788.000	14.101.381	
4	HL-00464	Bùi Duy Trung	6.261.000	25	14.312,0	15.259.787			2	481.615						15.741.402	500.900	94.000	62.700	157.400					815.000	14.926.402	
5	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	6.072.000	25	13.625,0	14.527.292			1	233.538						14.760.830	485.800	91.100	60.800	147.600	55.000				840.300	13.920.530	
6	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	5.966.000	26	7.228,0	7.706.661			1	229.462						7.936.123	477.300	89.500	59.700	79.400	55.000				760.900	7.175.223	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**254**	**130.577,5**	**147.349.962**	**2**	**402.385**	**16**	**3.159.885**	**1.172.000**			**3.600.000**	**3.600.000**	**159.284.232**	**3.706.200**	**695.200**	**463.900**	**1.592.900**	**495.000**	**528.000**		**780.000**	**8.261.200**	**151.023.032**	
7	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	6.261.000	1	644,0	726.721										726.721				7.300					7.300	719.421	
8	HL-00411	Lê Đạt	5.561.000	1	495,0	558.582										558.582				5.600					5.600	552.982	
9	HL-00464	Bùi Duy Trung	6.261.000	2	1.288,0	1.453.441										1.453.441				14.500					14.500	1.438.941	
10	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	6.072.000	1	545,0	615.004										615.004				6.200					6.200	608.804	
11	HL-00487	Trần Anh Quán	5.445.000	29	14.834,6	16.740.080			2	418.846				400.000	400.000	17.958.926	435.700	81.700	54.500	179.600	55.000				806.500	17.152.426	
12	HL-00823	Trần Văn Hào	4.982.000	29	14.595,9	16.470.719			1	191.615				400.000	400.000	17.462.334	398.600	74.800	49.900	174.600	55.000	264.000		780.000	1.796.900	15.665.434	
13	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	5.231.000	28	14.776,3	16.674.291			2	402.385	293.000			400.000	400.000	18.169.676	418.500	78.500	52.400	181.700	55.000				786.100	17.383.576	
14	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	4.982.000	27	14.043,7	15.847.590			4	766.462	293.000			400.000	400.000	17.707.052	398.600	74.800	49.900	177.100	55.000				755.400	16.951.652	
15	HL-01102	Lê Duy Nam	5.231.000	26	14.006,3	15.805.386	2	402.385	2	402.385	293.000			400.000	400.000	17.703.156	418.500	78.500	52.400	177.000	55.000	264.000			1.045.400	16.657.756	
16	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	5.231.000	28	13.733,5	15.497.545			1	201.192	293.000			400.000	400.000	16.791.737	418.500	78.500	52.400	167.900	55.000				772.300	16.019.437	
17	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	4.982.000	29	15.175,6	17.124.881			2	383.231				400.000	400.000	18.308.112	398.600	74.800	49.900	183.100	55.000				761.400	17.546.712	
18	HL-05890	Phạm Văn Sơn	5.493.000	26	12.818,3	14.464.789			1	211.269				400.000	400.000	15.476.058	439.500	82.400	55.000	154.800	55.000				786.700	14.689.358	
19	HL-06540	Phan Ngọc Trung	4.745.000	27	13.621,3	15.370.933			1	182.500				400.000	400.000	16.353.433	379.700	71.200	47.500	163.500	55.000				716.900	15.636.533	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.086**	**612.835,5**	**691.553.210**	**111**	**25.532.576**	**112**	**27.217.303**	**1.172.000**	**1.318.500**		**22.250.000**	**16.000.000**	**785.043.589**	**27.857.100**	**5.226.100**	**3.484.100**	**7.850.400**	**3.190.000**	**5.488.050**	**3.432.000**	**1.014.000**	**57.541.750**	**727.501.839**	
20	HL-00436	Vũ Hoàng Đan	5.305.000	5	2.635,0	2.973.461	5	1.020.192	1	204.038						4.197.691				42.000	55.000				97.000	4.100.691	
21	HL-03961	Vũ Công Cường	7.704.000	6	3.384,0	3.818.669			1	296.308						4.114.977				41.100	55.000				96.100	4.018.877	
22	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	5.305.000	2	780,0	880.190										880.190				8.800	55.000		78.000		141.800	738.390	
23	HL-00282	Lê Thanh Tân	7.704.000	27	14.837,9	16.743.804			1	296.308				500.000	800.000	18.340.112	616.400	115.600	77.100	183.400	55.000				1.047.500	17.292.612	
24	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	7.704.000	22	14.599,2	16.474.443	2	592.615	4	1.185.231				500.000	400.000	19.152.289	616.400	115.600	77.100	191.500	55.000				1.055.600	18.096.689	
25	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	7.704.000	26	13.288,0	14.994.822			2	592.615				500.000	800.000	16.887.437	616.400	115.600	77.100	168.900	55.000				1.033.000	15.854.437	
26	HL-00379	Vũ Đình Tài	7.704.000	27	14.711,4	16.601.055			1	296.308				500.000	800.000	18.197.363	616.400	115.600	77.100	182.000	55.000				1.046.100	17.151.263	
27	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	7.704.000	25	16.071,0	18.135.293			2	592.615	586.000			500.000	800.000	20.613.908	616.400	115.600	77.100	206.100	55.000				1.070.200	19.543.708	
28	HL-00413	Bùi Đăng Khương	7.704.000	22	13.395,8	15.116.468			4	1.185.231				500.000	400.000	17.201.699	616.400	115.600	77.100	172.000	55.000	324.000			1.360.100	15.841.599	
29	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	7.704.000	14	8.089,4	9.128.470			1	296.308						9.424.778	616.400	115.600	77.100	94.200	55.000	272.650			1.230.950	8.193.828	
30	HL-00470	Nguyễn Doãn Tỉnh	6.367.000	23	13.027,3	14.700.635	2	489.769	2	489.769		439.500		500.000	600.000	17.219.673	509.400	95.600	63.700	172.200	55.000				895.900	16.323.773	
31	HL-00581	Trần Đức Minh	7.704.000	24	14.716,9	16.607.261			1	296.308				500.000	800.000	18.203.569	616.400	115.600	77.100	182.000	55.000				1.046.100	17.157.469	
32	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	7.704.000	19	10.442,0	11.783.258			3	888.923				500.000		13.172.181	616.400	115.600	77.100	131.700	55.000				995.800	12.176.381	
33	HL-00805	Phạm Đình Khương	7.704.000	15	9.231,2	10.416.932			1	296.308						10.713.240	616.400	115.600	77.100	107.100					916.200	9.797.040	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-00809	Đỗ Thanh Hào	7.704.000	13	7.608,7	8.586.025			1	296.308						8.882.333	616.400	115.600	77.100	88.800	55.000				952.900	7.929.433	
35	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	7.704.000	23	14.913,8	16.829.453	2	592.615	1	296.308	293.000			500.000	600.000	19.111.376	616.400	115.600	77.100	191.100	55.000	340.000			1.395.200	17.716.176	
36	HL-00901	Bùi Văn Hữu	7.704.000	10	5.570,0	6.285.457	5	1.481.538	4	1.185.231				250.000		9.202.226	616.400	115.600	77.100	92.000	55.000	277.000			1.233.100	7.969.126	
37	HL-00904	Bùi Văn Ánh	7.704.000	20	11.951,1	13.486.199	5	1.481.538	2	592.615				500.000		16.060.352	616.400	115.600	77.100	160.600	55.000	324.000		468.000	1.816.700	14.243.652	
38	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	6.367.000	15	8.079,0	9.116.734	8	1.959.077	4	979.538				250.000		12.305.349	509.400	95.600	63.700	123.100	55.000				846.800	11.458.549	
39	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	6.367.000	17	8.538,2	9.634.918			3	734.654				500.000		10.869.572	509.400	95.600	63.700	108.700	55.000	272.650			1.105.050	9.764.522	
40	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	6.367.000	10	5.489,0	6.194.053	3	734.654	2	489.769						7.418.476	509.400	95.600	63.700	74.200	55.000				797.900	6.620.576	
41	HL-00974	Phạm Văn Dũng	6.367.000	7	3.723,0	4.201.213	6	1.469.308	4	979.538				250.000		6.900.059	509.400	95.600	63.700	69.000	55.000	333.000			1.125.700	5.774.359	
42	HL-01005	Bùi Văn Hùng	7.704.000	22	13.171,4	14.863.245			1	296.308				500.000	400.000	16.059.553	616.400	115.600	77.100	160.600	55.000	222.325	338.000		1.585.025	14.474.528	
43	HL-01086	Trần Văn Luận	6.367.000	24	14.226,3	16.053.645			1	244.885				500.000	800.000	17.598.530	509.400	95.600	63.700	176.000	55.000	111.000			1.010.700	16.587.830	
44	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	6.367.000	16	7.981,0	9.006.146			1	244.885				250.000		9.501.031	509.400	95.600	63.700	95.000	55.000				818.700	8.682.331	
45	HL-01107	Trần Văn Bắc	6.367.000	18	9.678,0	10.921.123	3	734.654	4	979.538				500.000		13.135.315	509.400	95.600	63.700	131.400	55.000	111.000		52.000	1.018.100	12.117.215	
46	HL-01161	Lê Văn Thức	6.367.000	21	12.896,4	14.552.921	3	734.654	4	979.538				500.000	200.000	16.967.113	509.400	95.600	63.700	169.700	55.000	340.000			1.233.400	15.733.713	
47	HL-01183	Trần Văn Hoài	6.367.000	23	12.821,6	14.468.513	3	734.654	1	244.885		439.500		500.000	600.000	16.987.552	509.400	95.600	63.700	169.900	55.000				893.600	16.093.952	
48	HL-01349	Đào Đức Trung	6.367.000	10	6.031,0	6.805.672	11	2.693.731	2	489.769				250.000		10.239.172	509.400	95.600	63.700	102.400	55.000				826.100	9.413.072	
49	HL-01354	Bùi Văn Hiên	6.367.000	23	13.675,2	15.431.757			1	244.885				500.000	600.000	16.776.642	509.400	95.600	63.700	167.800	55.000				891.500	15.885.142	
50	HL-01726	Trương Văn Lanh	5.305.000	21	10.804,5	12.192.320			1	204.038				500.000	200.000	13.096.358	424.500	79.600	53.100	131.000	55.000				743.200	12.353.158	
51	HL-01746	Cao Văn Được	6.367.000	27	17.616,5	19.879.310			1	244.885				500.000	800.000	21.424.195	509.400	95.600	63.700	214.200	55.000				937.900	20.486.295	
52	HL-02310	Trần Khắc Luyện	6.367.000	24	15.210,8	17.164.602	2	489.769	1	244.885				500.000	800.000	19.199.256	509.400	95.600	63.700	192.000	55.000				915.700	18.283.556	
53	HL-02479	Lê Xuân Sang	6.367.000	25	12.832,8	14.481.152			3	734.654				500.000	800.000	16.515.806	509.400	95.600	63.700	165.200	55.000	264.000		390.000	1.542.900	14.972.906	
54	HL-03212	Nguyễn Thế Thường	5.305.000	9	4.756,0	5.366.900	12	2.448.462								7.815.362	424.500	79.600	53.100	78.200	55.000				690.400	7.124.962	
55	HL-04997	Lê Đình Hùng	6.367.000	14	7.041,0	7.945.405			4	979.538				250.000		9.174.943	509.400	95.600	63.700	91.700	55.000				815.400	8.359.543	
56	HL-05003	Nguyễn Đức Tú	5.305.000	18	9.213,0	10.396.395	1	204.038	4	816.154				500.000		11.916.587	424.500	79.600	53.100	119.200	55.000				731.400	11.185.187	
57	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	5.305.000	22	12.394,8	13.986.892			5	1.020.192		439.500		500.000	400.000	16.346.584	424.500	79.600	53.100	163.500	55.000				775.700	15.570.884	
58	HL-05052	Đinh Văn Toàn	6.367.000	20	11.718,3	13.223.496			4	979.538	293.000			500.000		14.996.034	509.400	95.600	63.700	150.000	55.000				873.700	14.122.334	
59	HL-05053	Vũ Duy Nhã	5.305.000	23	13.845,7	15.624.157			1	204.038				500.000	600.000	16.928.195	424.500	79.600	53.100	169.300	55.000	353.000	806.000		1.940.500	14.987.695	
60	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	5.305.000	20	11.139,5	12.570.294			1	204.038				500.000		13.274.332	424.500	79.600	53.100	132.700	55.000				744.900	12.529.432	
61	HL-05079	Vũ Văn Thùy	6.367.000	19	10.735,2	12.114.119	5	1.224.423	3	734.654				500.000		14.573.196	509.400	95.600	63.700	145.700	55.000	324.000		104.000	1.297.400	13.275.796	
62	HL-05117	Lục Văn Thuyết	6.367.000	19	9.801,0	11.059.922			2	489.769				500.000		12.049.691	509.400	95.600	63.700	120.500	55.000				844.200	11.205.491	
63	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	4.867.000	13	6.614,0	7.463.557	2	374.385	1	187.192				250.000		8.275.134	389.400	73.100	48.700	82.800	55.000	353.000	520.000		1.522.000	6.753.134	
64	HL-05247	Trần Văn Tài	5.305.000	11	6.182,0	6.976.068			1	204.038				250.000		7.430.106	424.500	79.600	53.100	74.300	55.000	222.325	286.000		1.194.825	6.235.281	
65	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	5.305.000	22	12.780,9	14.422.585	4	816.154	1	204.038				500.000	400.000	16.342.777	424.500	79.600	53.100	163.400	55.000				775.600	15.567.177	
66	HL-05272	Trần Văn Thành	4.867.000	11	5.863,0	6.616.093			1	187.192				250.000		7.053.285	389.400	73.100	48.700	70.500	55.000				636.700	6.416.585	
67	HL-05310	Trần Văn Minh	5.305.000	22	13.072,4	14.751.528	5	1.020.192	1	204.038				500.000	400.000	16.875.758	424.500	79.600	53.100	168.800	55.000				781.000	16.094.758	
68	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	5.305.000	18	9.707,3	10.954.130	7	1.428.269	1	204.038				250.000		12.836.437	424.500	79.600	53.100	128.400	55.000				740.600	12.095.837	
69	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	5.305.000	22	12.299,1	13.878.899			1	204.038				500.000	400.000	14.982.937	424.500	79.600	53.100	149.800	55.000				762.000	14.220.937	
70	HL-05379	Trương Văn Thanh	5.305.000	16	8.035,0	9.067.082			1	204.038				250.000		9.521.120	424.500	79.600	53.100	95.200	55.000	247.000			954.400	8.566.720	
71	HL-05910	Vũ Văn Quyết	4.867.000	25	13.462,9	15.192.187			1	187.192				500.000	800.000	16.679.379	389.400	73.100	48.700	166.800	55.000	315.000	546.000		1.594.000	15.085.379	
72	HL-06082	Trần Văn Quý	4.867.000	13	6.415,0	7.238.996	9	1.684.731	4	748.769				250.000		9.922.496	389.400	73.100	48.700	99.200	55.000				665.400	9.257.096	
73	HL-06090	Ngô Văn Tăng	4.867.000	23	13.054,8	14.731.667	3	561.577	1	187.192				500.000	600.000	16.580.436	389.400	73.100	48.700	165.800	55.000				732.000	15.848.436	
74	HL-06109	Bùi Văn Bằng	4.636.000	21	11.610,9	13.102.301			1	178.308				500.000	200.000	13.980.609	370.900	69.600	46.400	139.800	55.000	235.100	598.000		1.514.800	12.465.809	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-06145	Phạm Văn Lửng	4.867.000	11	5.499,0	6.205.337	3	561.577	1	187.192				250.000		7.204.106	389.400	73.100	48.700	72.000	55.000				638.200	6.565.906	
76	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	4.867.000	21	11.004,0	12.417.446			1	187.192				500.000	200.000	13.304.638	389.400	73.100	48.700	133.000	55.000				699.200	12.605.438	
77	HL-06580	Trần Văn Tuấn	4.636.000	20	11.056,5	12.476.689			4	713.231				500.000		13.689.920	370.900	69.600	46.400	136.900	55.000	247.000	260.000		1.185.800	12.504.120	
78	HL-06804	Phạm Văn Quang	4.636.000	27	13.506,9	15.241.846			1	178.308				500.000	800.000	16.720.154	370.900	69.600	46.400	167.200	55.000				709.100	16.011.054	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**13.000,0**	**14.669.828**			**2**	**353.462**			**105.800**			**15.129.090**	**735.400**	**138.000**	**92.000**	**151.200**	**110.000**				**1.226.600**	**13.902.490**	
79	HL-00694	Bùi Thị Hợi	4.595.000	26	6.500,0	7.334.914			1	176.731			52.900			7.564.545	367.700	69.000	46.000	75.600	55.000				613.300	6.951.245	
80	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	4.595.000	26	6.500,0	7.334.914			1	176.731			52.900			7.564.545	367.700	69.000	46.000	75.600	55.000				613.300	6.951.245	
Tổng cộng				**1.545**	**834.437,0**	**936.764.000**	**113**	**25.934.961**	**137**	**32.398.727**	**2.344.000**	**1.318.500**	**105.800**	**25.850.000**	**19.600.000**	**1.044.315.988**	**35.267.600**	**6.616.300**	**4.411.500**	**10.443.100**	**4.070.000**	**6.016.050**	**3.432.000**	**1.794.000**	**72.050.550**	**972.265.438**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng